

Số: 13 /NQ-HĐND

Sóc Trăng, ngày 27 tháng 02 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ vốn ngân sách nhà nước năm 2023 (vốn sự nghiệp) thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào
dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 12 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu
quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của
Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển
kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 -
2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của
Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân
sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân
tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến
năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt
khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức
phân bổ nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện Chương
trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số
giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, trên địa bàn tỉnh
Sóc Trăng;*

Xét Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Nghị quyết phân bổ vốn ngân sách nhà nước năm 2023 (vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; báo cáo thẩm tra của Ban dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua phân bổ vốn ngân sách nhà nước năm 2023 (vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng với tổng số vốn là 205.783,910 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách trung ương: 190.025 triệu đồng;
- Ngân sách địa phương: 15.758,910 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 1 và 2 đính kèm).

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng Khóa X, Kỳ họp thứ 12 (chuyên đề) thông qua ngày 27 tháng 02 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội (Bộ phận phía Nam);
- Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Ủy ban Dân tộc;
- TT.TU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh ST;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hồ Thị Cẩm Đào



Phụ lục I
TỔNG HỢP KINH PHÍ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 27 tháng 02 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN/TÊN ĐƠN VỊ	Tổng kinh phí (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương)	Kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2023	
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đôi ứng
	TỔNG SỐ	205.783,910	190.025,000	15.758,910
1	Ban Dân tộc	13.585,172	13.241,012	344,160
2	Sở Xây dựng	12,290	12,290	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13.629,435	13.629,435	
4	Sở Công Thương	12,290	12,290	
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	7.242,835	7.242,835	
6	Sở Nội vụ	4.620,000	4.620,000	
7	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.272,435	3.272,435	
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	10.294,435	4.394,435	5.900,000
9	Sở Y tế	3.644,435	3.644,435	-
10	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	2.968,435	2.968,435	
11	Sở Thông tin và Truyền thông	1.512,290	1.512,290	
12	Sở Tư pháp	250,000	250,000	
13	Sở Tài chính	12,290	12,290	
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12,290	12,290	
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	12,290	12,290	



16	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	367,585	365,835	1,750
17	Hội Nông dân tỉnh	12,290	12,290	
18	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	12,290	12,290	
19	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	12,290	12,290	
20	Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng	8.500,000	8.500,000	
21	Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng	8.500,000	8.500,000	
22	Thị xã Vĩnh Châu	21.752,369	20.502,369	1.250,000
23	Thị xã Ngã Năm	2.738,451	2.075,451	663,000
24	Huyện Thạnh Trị	11.076,006	10.276,006	800,000
25	Huyện Mỹ Xuyên	8.186,746	7.236,746	950,000
26	Huyện Mỹ Tú	9.036,371	8.236,371	800,000
27	Huyện Châu Thành	10.482,391	9.582,391	900,000
28	Huyện Kế Sách	27.522,004	26.772,004	750,000
29	Huyện Long Phú	12.368,474	11.568,474	800,000
30	Huyện Trần Đề	15.645,159	14.545,159	1.100,000
31	Huyện Cù Lao Dung	1.736,720	1.086,720	650,000
32	Thành phố Sóc Trăng	6.753,842	5.903,842	850,000



Phụ lục 2
CHI TIẾT KINH PHÍ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 27 tháng 02 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN/TÊN ĐƠN VỊ	Tổng kinh phí (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương)	Kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2023		Ghi chú
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đôi ứng	
	TỔNG SỐ	205.783,910	190.025,000	15.758,910	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	37.170,000	37.170,000		
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	34.851,972	34.851,972		Ban Dân tộc
1.1	Thị xã Vĩnh Châu	5.423,004	5.423,004		
1.2	Thị xã Ngã Năm	458,713	458,713		
1.3	Huyện Thạnh Trị	1.753,302	1.753,302		
1.4	Huyện Mỹ Xuyên	285,421	285,421		
1.5	Huyện Mỹ Tú	458,713	458,713		
1.6	Huyện Châu Thành	2.273,176	2.273,176		
1.7	Huyện Kế Sách	16.992,757	16.992,757		
1.8	Huyện Long Phú	3.343,506	3.343,506		
1.9	Huyện Trần Đề	1.936,787	1.936,787		
1.10	Huyện Cù Lao Dung	50,968	50,968		
1.11	Thành phố Sóc Trăng	1.875,625	1.875,625		
2	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	2.318,028	2.318,028		Ban Dân tộc
2.1	Thị xã Vĩnh Châu	125,381	125,381		
2.2	Thị xã Ngã Năm	18,349	18,349		
2.3	Huyện Thạnh Trị	345,564	345,564		
2.4	Huyện Mỹ Xuyên	70,336	70,336		
2.5	Huyện Mỹ Tú	159,020	159,020		

2.6	Huyện Châu Thành	226,298	226,298		
2.7	Huyện Kế Sách	825,683	825,683		
2.8	Huyện Long Phú	152,904	152,904		
2.9	Huyện Trần Đề	370,028	370,028		
2.10	Huyện Cù Lao Dung	24,465	24,465		
2.11	Thành phố Sóc Trăng	-	-		
II	DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển tiềm năng, thế mạnh của các địa phương để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	31.231,000	31.231,000		
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	13.611,000	13.611,000		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS	17.620,000	17.620,000		Ban Dân tộc
2.1	Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng)	17.620,000	17.620,000		
2.1.1	Thị xã Vĩnh Châu	3.516,399	3.516,399		
2.1.2	Thị xã Ngã Năm	270,492	270,492		
2.1.3	Huyện Thạnh Trị	2.035,616	2.035,616		
2.1.4	Huyện Mỹ Xuyên	405,738	405,738		
2.1.5	Huyện Mỹ Tú	1.877,081	1.877,081		
2.1.6	Huyện Châu Thành	1.217,215	1.217,215		
2.1.7	Huyện Kế Sách	3.278,636	3.278,636		
2.1.8	Huyện Long Phú	2.173,513	2.173,513		

2.1.9	Huyện Trần Đề	2.845,310	2.845,310		
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	7.026,000	7.026,000		
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng DTTS	7.026,000	7.026,000		Ban Dân tộc
1.1	Nội dung 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS	7.026,000	7.026,000		
	Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng	7.026,000	7.026,000		
1.1.1	Thị xã Vĩnh Châu	1.451,852	1.451,852		
1.1.2	Thị xã Ngã Năm	111,681	111,681		
1.1.3	Huyện Thạnh Trị	795,757	795,757		
1.1.4	Huyện Mỹ Xuyên	167,521	167,521		
1.1.5	Huyện Mỹ Tú	734,581	734,581		
1.1.6	Huyện Châu Thành	502,564	502,564		
1.1.7	Huyện Kế Sách	1.192,566	1.192,566		
1.1.8	Huyện Long Phú	827,400	827,400		
1.1.9	Huyện Trần Đề	1.242,078	1.242,078		
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	98.535,000	89.022,000	9.513,000	
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú và xóa mù chữ cho người dân tộc vùng đồng DTTS	6.909,000	6.909,000		Sở Giáo dục và Đào tạo

2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu năng lực cho vùng đồng bào DTTS	7.438,000	7.438,000		Ban Dân tộc, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ
2.1	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	2.502,600	2.502,600		Ban Dân tộc
2.1.1	Ban Dân tộc	1.509,117	1.509,117		
2.1.2	Thị xã Vĩnh Châu	-	-		
2.1.3	Thị xã Ngã Năm	138,654	138,654		
2.1.4	Huyện Thạnh Trị	274,616	274,616		
2.1.5	Huyện Mỹ Xuyên	171,635	171,635		
2.1.6	Huyện Mỹ Tú	-	-		
2.1.7	Huyện Châu Thành	-	-		
2.1.8	Huyện Kế Sách	150,308	150,308		
2.1.9	Huyện Long Phú	-	-		
2.1.10	Huyện Trần Đề	258,270	258,270		
2.1.11	Huyện Cù Lao Dung	-	-		
2.1.12	Thành phố Sóc Trăng	-	-		
2.2	Bồi dưỡng dạy tiếng dân tộc thiểu số (theo Quyết định số 1702-QĐ/TU ngày 11/7/2019 của Tỉnh ủy)	-	-		
2.3	Đào tạo đại học và sau đại học	4.935,400	4.935,400		
2.3.1	Đào tạo đại học	315,400	315,400		Sở Giáo dục và Đào tạo
2.3.2	Đào tạo sau đại học	4.620,000	4.620,000		Sở Nội vụ

3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số	79.767,000	70.254,000	9.513,000	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
3.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.254,000	3.254,000		
3.2	Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng	8.500,000	8.500,000		
3.3	Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng	8.500,000	8.500,000		
3.4	Thị xã Vĩnh Châu	10.250,000	9.000,000	1.250,000	
3.5	Thị xã Ngã Năm	1.663,000	1.000,000	663,000	
3.6	Huyện Thạnh Trị	5.300,000	4.500,000	800,000	
3.7	Huyện Mỹ Xuyên	6.950,000	6.000,000	950,000	
3.8	Huyện Mỹ Tú	5.300,000	4.500,000	800,000	
3.9	Huyện Châu Thành	5.900,000	5.000,000	900,000	
3.10	Huyện Kế Sách	4.250,000	3.500,000	750,000	
3.11	Huyện Long Phú	5.300,000	4.500,000	800,000	
3.12	Huyện Trần Đề	8.100,000	7.000,000	1.100,000	
3.13	Huyện Cù Lao Dung	1.650,000	1.000,000	650,000	
3.14	Thành phố Sóc Trăng	4.850,000	4.000,000	850,000	
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	4.421,000	4.421,000		Ban Dân tộc
V	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	10.276,000	4.376,000	5.900,000	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
VI	DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc của người dân tộc thiểu số; phòng	3.626,000	3.626,000		Sở Y tế

	chống suy dinh dưỡng ở trẻ em				
VII	DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	7.373,000	7.373,000		Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh
1	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	2.950,000	2.950,000		
2	Thị xã Vĩnh Châu	934,943	934,943		
3	Thị xã Ngã Năm	71,919	71,919		
4	Huyện Thạnh Trị	503,431	503,431		
5	Huyện Mỹ Xuyên	107,878	107,878		
6	Huyện Mỹ Tú	467,472	467,472		
7	Huyện Châu Thành	323,634	323,634		
8	Huyện Kế Sách	719,187	719,187		
9	Huyện Long Phú	503,431	503,431		
10	Huyện Trần Đề	791,105	791,105		
VIII	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm người dân tộc ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	1.997,000	1.997,000		Ban Dân tộc
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào	1.997,000	1.997,000		
IX	DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	8.549,910	8.204,000	345,910	
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã	7.320,910	6.975,000	345,910	



	hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS				
1.1	Nội dung 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín	2.421,822	2.075,912	345,910	Ban Dân tộc, UB MTTQ Việt Nam tỉnh
1.1.1	Ban Dân tộc	2.177,137	1.832,977	344,160	
1.1.2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	244,685	242,935	1,750	
1.2	Nội dung 2: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS	4.649,088	4.649,088		
	Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền	3.149,088	3.149,088		Ban Dân tộc
	Thực hiện thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 1191/QĐ-TTg ngày 05/8/2020	1.500,000	1.500,000		Sở Thông tin và Truyền thông
1.3	Nội dung số 03: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào DTTS	250,000	250,000		Sở Tư pháp
2	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.229,000	1.229,000		
2.1	Ban Dân tộc	331,830	331,830		
2.2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18,435	18,435		
2.3	Sở Xây dựng	12,290	12,290		
2.4	Sở Công Thương	12,290	12,290		

2.5	Sở Giáo dục và Đào tạo	18,435	18,435		
2.6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	18,435	18,435		
2.7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18,435	18,435		
2.8	Sở Y tế	18,435	18,435		
2.9	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	18,435	18,435		
2.10	Sở Thông tin và Truyền thông	12,290	12,290		
2.11	Sở Tài chính	12,290	12,290		
2.12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12,290	12,290		
2.13	Sở Tài nguyên và Môi trường	12,290	12,290		
2.14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	122,900	122,900		
2.15	Hội Nông dân tỉnh	12,290	12,290		
2.16	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	12,290	12,290		
2.17	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	12,290	12,290		
2.18	Thị xã Vĩnh Châu	50,790	50,790		
2.19	Thị xã Ngã Năm	5,643	5,643		
2.20	Huyện Thạnh Trị	67,720	67,720		
2.21	Huyện Mỹ Xuyên	28,217	28,217		
2.22	Huyện Mỹ Tú	39,504	39,504		
2.23	Huyện Châu Thành	39,504	39,504		
2.24	Huyện Kế Sách	112,867	112,867		
2.25	Huyện Long Phú	67,720	67,720		
2.26	Huyện Trần Đề	101,581	101,581		
2.27	Huyện Cù lao Dung	11,287	11,287		
2.28	Thành phố Sóc Trăng	28,217	28,217		